

**CÔNG TY TNHH MTV
TÂN KHÁNH AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu:

- Tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính này không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính.



Nghệ An, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Số: 14A/2016/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An, được lập ngày 07/03/2016, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam**Tổng Giám đốc**

Trần Hiền

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1400-2015-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 03 năm 2016


Lê Thị Thanh Kim

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2896-2014-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.289.621.310	90.133.254.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.922.920.419	1.579.719.655
1. Tiền	111	5	9.922.920.419	1.579.719.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.446.081.325	45.546.216.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.972.839.473	44.066.858.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.327.129.650	1.617.076.725
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	388.175.645	299.537.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.242.063.443)	(437.255.787)
IV. Hàng tồn kho	140		30.866.000.954	42.801.261.910
1. Hàng tồn kho	141	10	30.866.000.954	42.801.261.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.618.612	206.056.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	54.618.612	206.056.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.369.571.066	21.621.453.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.330.801.835	21.621.453.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.330.801.835	21.621.453.802
- Nguyên giá	222		62.964.207.831	62.797.303.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.633.405.996)	(41.175.849.399)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.769.231	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.769.231	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.659.192.376	111.754.708.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.659.192.376	71.740.514.215
I. Nợ ngắn hạn	310		64.594.283.285	71.740.514.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	20.398.137.473	21.244.619.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	15.000.000	139.367.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.055.670.493	4.392.458.091
4. Phải trả người lao động	314		8.835.764.829	6.815.302.966
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	16.935.037.082	17.307.130.573
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11.266.885.125
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.354.673.408	10.574.750.580
II. Nợ dài hạn	330		64.909.091	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		64.909.091	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.000.000.000	40.014.194.011
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.000.000.000	40.014.194.011
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	38.000.000.000	30.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	10.014.194.011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.659.192.376	111.754.708.226



Phạm Văn Bình
Nghệ An, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Mão

Người lập biểu

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	221.999.464.210	231.527.484.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	86.975.455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		221.912.488.755	231.527.484.915
4. Giá vốn hàng bán	11	20	200.206.151.036	211.136.849.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>21.706.337.719</u>	<u>20.390.635.271</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	26.563.283	532.073.785
7. Chi phí tài chính	22	22	1.044.456.530	1.136.780.763
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.044.456.530	1.136.780.763
8. Chi phí bán hàng	24	23a	4.686.564.654	4.530.825.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23b	5.171.893.569	4.183.898.249
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>10.829.986.249</u>	<u>11.071.205.002</u>
11. Thu nhập khác	31	24	203.367.830	92.951.344
12. Chi phí khác	32	25	107.908.881	305.961.768
13. Lợi nhuận khác	40		<u>95.458.949</u>	<u>(213.010.424)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>10.925.445.198</u>	<u>10.858.194.578</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	830.712.390	815.245.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.094.732.808</u>	<u>10.042.948.735</u>



Phạm Văn Bình
Nghệ An, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Mão

Người lập biểu

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	242.764.142.092	244.003.510.193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(82.092.394.206)	(58.403.974.305)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.652.537.632)	(20.231.386.551)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(134.486.177)	(54.034.819)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(730.599.673)	(806.414.520)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.947.354.155	3.852.990.631
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(118.782.104.040)	(146.280.919.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.319.374.519	22.079.771.132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(650.530.307)	(12.851.606.320)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.540.412	530.238.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(623.989.895)	(12.321.367.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	8.000.000.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(8.000.000.000)	-
3. Tiền thu đi vay	33	12.225.912.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.492.797.125)	(18.376.662.557)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.085.298.735)	(3.954.032.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.352.183.860)	(22.330.694.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.343.200.764	(12.572.291.246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.579.719.655	14.152.010.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.922.920.419	1.579.719.655



Phạm Văn Bình

Nghe An, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Mão

Người lập biểu

Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2704000028 (mã số doanh nghiệp mới là 2900741212) ngày 28 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 01 năm 2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc lá điếu;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì;
- Mua bán phế liệu (trừ những loại gây ô nhiễm môi trường)
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Năm tài chính đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng; một số công cụ có thời gian hữu ích dài hơn Công ty phân bổ 13 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Các khoản chi phí phải trả khác: chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng thuốc lá, bao bì.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng thuốc lá.
- Thuế xuất nhập khẩu:
 - Thuế nhập khẩu đối với giấy Kraft Đài Loan: 3%
 - Thuế nhập khẩu đối với hạt kéo sợi Hàn Quốc: 2%
 - Thuế nhập khẩu hạt nhựa trắng: 0%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với hoạt động sản xuất thuốc lá và bao bì dệt sợi nhựa:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (2006-2017) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo qui định hiện hành.
 - ✓ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm (2007-2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2010-2016).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/18/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 17/CNUĐ ngày 12 tháng 07 năm 2005 của UBND Tỉnh Nghệ An.

- Đối với các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	99.493.847 .	38.942.305 .
Tiền gửi ngân hàng	9.823.426.572 .	1.540.777.350 .
Cộng	9.922.920.419 .	1.579.719.655 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	645.399.932	184.164.054
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	341.353.388	54.241.657
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco	304.046.544	129.922.397
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	41.327.439.541	43.882.694.605
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	9.738.414.110	12.205.290.726
Công ty CP Xi Măng Đồng Lâm	11.397.033.595	406.224.940
Công ty CP Vissai Hà Nam	3.000.000.000	-
Các đối tượng khác	17.191.991.836	31.271.178.939
Cộng	41.972.839.473	44.066.858.659

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.327.129.650	1.617.076.725
New Quantum Holding PTE LTD	1.327.129.650	1.599.916.725
Công ty CP Bao Bì Hoàng Hải	-	17.160.000
Cộng	1.327.129.650	1.617.076.725

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về BHXH	25.151.528	-	28.418.670	-
Ký cược, ký quỹ	200.574.718	-	197.305.472	-
Tạm ứng	93.010.207	-	72.722.386	-
Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An	68.348.676	-	-	-
Phải thu khác	1.090.516	-	1.090.516	-
Cộng	388.175.645	-	299.537.044	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	254.344.335	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	87.719.108	384.624.323
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	900.000.000	52.631.465
Cộng	1.242.063.443	437.255.787

b. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc tại 31/12/15	Giá gốc tại 01/01/15	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Vissai Hà Nam	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.000.000.000	-	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Công ty CP Hóa chất Cao su Cosevco	Từ 1 đến dưới 2 năm	175.438.216	175.438.216	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Công ty CP Xi măng Phú Thọ	Từ 2 đến dưới 3 năm	363.349.050	769.248.646	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Cộng		3.538.787.266	944.686.862	

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.313.176.290	-	33.014.045.600	-
Công cụ, dụng cụ	123.925.747	-	150.062.301	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.293.529.993	-	6.884.013.167	-
Thành phẩm	1.135.368.924	-	2.753.140.842	-
Cộng	30.866.000.954	-	42.801.261.910	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	38.769.231	
Cộng	38.769.231	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.117.601.831	44.728.452.463	3.417.422.704	256.996.486	276.829.717	62.797.303.201
Mua sắm trong năm	-	300.383.750	318.678.182	-	-	619.061.932
T/lý, nhượng bán	47.600.000	404.557.302	-	-	-	452.157.302
Số cuối năm	14.070.001.831	44.624.278.911	3.736.100.886	256.996.486	276.829.717	62.964.207.831
Khấu hao						
Số đầu năm	6.508.886.165	32.404.039.544	1.747.415.505	238.678.468	276.829.717	41.175.849.399
Khấu hao trong năm	919.117.548	1.703.788.811	268.489.522	18.318.018	-	2.909.713.899
T/lý, nhượng bán	47.600.000	404.557.302	-	-	-	452.157.302
Số cuối năm	7.380.403.713	33.703.271.053	2.015.905.027	256.996.486	276.829.717	43.633.405.996
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.608.715.666	12.324.412.919	1.670.007.199	18.318.018	-	21.621.453.802
Số cuối năm	6.689.598.118	10.921.007.858	1.720.195.859	-	-	19.330.801.835

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 33.229.915.018 đồng.
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý tại ngày 31/12/2015 là 1.782.658.743 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán là các bên liên quan	16.116.843.710	14.546.022.497
Tổng Công ty Khánh Việt	16.116.843.710	14.546.022.497
Phải trả người bán là các đối tượng khác	4.281.293.763	6.698.596.983
CN Công ty CP Nhật Việt tại Nghệ An	117.366.633	688.493.266
Công ty CP Cửa Nhựa Châu Âu	361.350.000	900.900.000
Công ty CP SX&TM Thanh Lộc	254.742.620	286.554.750
Công ty Giấy và Bao bì Phú Cường	2.212.007.250	3.025.505.175
Công ty TNHH TM HTH	114.774.000	58.850.000
Các đối tượng khác	1.221.053.260	1.738.293.792
Cộng	20.398.137.473	21.244.619.480

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	15.000.000	139.367.400
Công ty TNHH Việt Lào	-	139.367.400
Công ty TNHH đá Thanh Thủy	15.000.000	-
Cộng	15.000.000	139.367.400

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
Thuế GTGT	-	372.314.446	9.568.912.729	9.244.241.044	-	696.986.131
Thuế GTGT hàng NK	160.391.259	-	5.835.182.373	5.674.791.114	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	15.880.323	-	594.359.958	578.479.635	-	-
Thuế TNDN	-	147.563.645	830.712.390	730.599.673	-	247.676.362
Thuế TNCN	29.784.636	-	66.496.887	91.330.863	54.618.612	-
Thuế TTĐB	-	3.813.904.545	37.804.358.288	37.569.542.833	-	4.048.720.000
Thuế, phí khác	-	58.675.455	581.605.512	577.992.967	-	62.288.000
Cộng	206.056.218	4.392.458.091	55.281.628.137	54.466.978.129	54.618.612	5.055.670.493

16. Phải trả khác ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	255.831.375	245.344.268
Ký quỹ của người lao động học việc	315.275.421	259.275.421
Phải trả CBCNV tiền chờ góp vốn	12.175.848.561	12.651.207.649
Lợi nhuận phải trả về Tổng Công ty Khánh Việt	4.143.932.808	4.085.298.735
Các khoản phải trả khác	44.148.917	66.004.500
Cộng	16.935.037.082	17.307.130.573

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	30.000.000.000	6.122.996.764	9.588.221.124	45.711.217.888
Tăng trong năm	-	3.891.197.247	10.042.948.735	13.934.145.982
Giảm trong năm	-	-	19.631.169.859	19.631.169.859
Số dư tại 31/12/2014	30.000.000.000	10.014.194.011	-	40.014.194.011
Số dư tại 01/01/2015	30.000.000.000	10.014.194.011	-	40.014.194.011
Tăng trong năm	8.000.000.000	-	10.094.732.808	18.094.732.808
Giảm trong năm	-	10.014.194.011	10.094.732.808	20.108.926.819
Số dư tại 31/12/2015	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Khánh Việt	38.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	38.000.000.000	30.000.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	9.588.221.124
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	10.094.732.808	10.042.948.735
Phân phối lợi nhuận	10.094.732.808	19.631.169.859
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	9.588.221.124
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.505.563.766
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	128.625.000
- Lợi nhuận còn lại chuyển về Tổng Công ty	-	3.954.032.358
Phân phối lợi nhuận năm nay (i)	10.094.732.808	10.042.948.735
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.803.800.000	5.808.250.000
- Trích khen thưởng ban điều hành	147.000.000	149.400.000
- Lợi nhuận còn lại chuyển về Tổng Công ty	4.143.932.808	4.085.298.735
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

(i) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ.

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thuốc lá (*)	58.160.551.212	68.304.913.636
Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì	163.056.952.220	162.415.429.849
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	781.960.778	807.141.430
Cộng	221.999.464.210	231.527.484.915

Số liệu so sánh đã được loại trừ thuế tiêu thụ đặc biệt ra khỏi doanh thu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

b. Doanh thu với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm các loại		61.884.401.735	71.790.461.149
- Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty mẹ	58.160.551.212	68.304.913.636
- Công ty TNHH MTV TACN Khatoco	Chung Công ty mẹ	3.723.850.523	3.485.547.513
Doanh thu cung cấp dịch vụ		626.637.528	674.725.350
- Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty mẹ	626.637.528	674.725.350
Cộng		62.511.039.263	72.465.186.499

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	86.975.455	-
Cộng	86.975.455	-

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thuốc lá	53.695.376.718	62.499.841.475
Giá vốn bao bì	145.937.988.272	148.001.950.073
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp, khác	572.786.046	635.058.096
Cộng	200.206.151.036	211.136.849.644

21. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.563.283 .	532.073.785 .
Cộng	26.563.283 .	532.073.785 .

22. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.044.456.530 .	1.136.780.763
Cộng	1.044.456.530 .	1.136.780.763 .

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền lương	999.395.153	827.607.987
Chi phí nhiên liệu, vận chuyển	1.940.656.960	2.058.030.165
Các khoản khác	1.746.512.541	1.645.186.890
Cộng	4.686.564.654 .	4.530.825.042 .

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương nhân viên quản lý	2.645.791.717 .	2.577.476.548 .
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	804.807.656 .	40.398.489 .
Các khoản khác	1.721.294.196 .	1.566.023.212 .
Cộng	5.171.893.569 .	4.183.898.249 .

24. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Thu phạt vượt định mức hao hụt vật tư	190.951.331	32.178.378
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	45.000.000
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	14.546.364
Các khoản khác	12.416.499	1.226.602
Cộng	203.367.830	92.951.344

25. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt vi phạm hợp đồng	103.744.482	305.727.738
Các khoản khác	4.164.399	234.030
Cộng	107.908.881	305.961.768

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.925.445.198	10.858.194.578
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	18.872.000	11.750.000
Điều chỉnh tăng	18.872.000	11.750.000
- Chi phí không hợp lệ khác	18.872.000	11.750.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.944.317.198	10.869.944.578
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ưu đãi thuế	10.876.119.965	10.869.944.578
- Hoạt động khác được ưu đãi thuế	68.197.233	-
Thuế TNDN hiện hành	1.646.421.387	1.630.491.686
- Hoạt động SXKD chính được ưu đãi thuế (15%)	1.631.417.995	1.630.491.687
+ Hoạt động khác không được ưu đãi thuế (22%)	15.003.391	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	815.708.997	815.245.843
- Giảm 50% thuế TNDN hoạt động SXKD ưu đãi thuế	815.708.998	815.245.844
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	830.712.390	815.245.843

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	830.712.390	815.245.843
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.518.569.993	175.117.013.441
Chi phí nhân công	26.307.825.715	26.420.778.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.896.381.731	3.114.939.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.303.329.603	9.159.100.281
Chi phí khác bằng tiền	3.309.951.665	3.146.864.874
Cộng	214.336.058.707	216.958.696.857

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt
Công ty TNHH MTV Thức ăn CN Khatoco	Công ty con của TCT Khánh Việt

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

Tên Công ty	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán thuốc lá	58.160.551.212	68.304.913.636
	Cho thuê kho	626.637.528	674.725.350
Công ty TNHH MTV Thức ăn CN Khatoco	Bán vỏ bao	3.785.370.523	3.485.547.513
	Giảm giá hàng bán	(61.520.000)	-
Mua hàng			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua quần áo, thuê vận chuyển	239.627.274	282.209.093
Công ty TNHH MTV Cơ khí XD Khatoco	Mua tài sản cố định	-	178.000.000
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Mua nguyên vật liệu, phụ tùng	48.183.251.700	52.372.782.635
Khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Chuyển lợi nhuận	4.143.932.808	8.039.331.093

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Khánh Việt	Phải trả khác	4.143.932.808	4.085.298.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập của Ban Giám đốc	775.000.000	822.488.521

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.398.137.473 .	-	20.398.137.473 .
Phải trả khác	16.679.205.707 .	-	16.679.205.707 .
Cộng	37.077.343.180 .	-	37.077.343.180 .
01/01/2015	Không quá 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán	21.244.619.480 .	-	21.244.619.480 .
Vay và nợ thuê tài chính	11.266.885.125 .	-	11.266.885.125 .
Phải trả khác	17.061.786.305 .	-	17.061.786.305 .
Cộng	49.573.290.910 .	-	49.573.290.910 .

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.922.920.419 .	-	9.922.920.419
Phải thu khách hàng	40.730.776.030 .	-	40.730.776.030
Phải thu khác	270.013.910	-	270.013.910
Cộng	50.923.710.359	-	50.923.710.359 .
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.579.719.655 .	-	1.579.719.655 .
Phải thu khách hàng	43.629.602.872 .	-	43.629.602.872 -
Phải thu khác	198.395.988 .	-	198.395.988 -
Cộng	45.407.718.515 .	-	45.407.718.515 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại do thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Phải thu ngắn hạn khác	136	299.537.044	135	29.509.186	270.027.858	(1)
Tài sản ngắn hạn khác	155		158	270.027.858	(270.027.858)	(1)

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2015 trình bày lại		Số liệu năm 2014 trên BCTC năm 2014 được kiểm toán		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu		
Doanh thu BH &cc dịch vụ	01	231.527.484.915	26	275.925.678.779	(44.398.193.864)	(2)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	27	(44.398.193.864)	44.398.193.864	(2)

(1) Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tăng 270.027.858 đồng là do chuyển số dư nợ Tạm ứng (72.722.386 đồng) và số dư ký cược, ký quỹ ngắn hạn (197.305.472 đồng) tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" 31/12/2014 sang.

(2) Chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" giảm 44.398.193.864 đồng là do trừ phần thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng ra khỏi doanh thu năm 2014.



Phạm Văn Bình
Nghệ An, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Mão

Người lập biểu

Lê Văn Tuấn